TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2024/DS-PT
Ngày: 29-01-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy HĐCN QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Ông Nguyễn Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 479/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2024/QĐ-PT, ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hòa B, sinh năm 1973; cư trú tại: Tổ C, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1965; cư trú tại: Tổ C, ấp H, xã H huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh P: Ông Huỳnh Văn Â, sinh năm 1969; cư trú tại: Số A, hẻm S, đường H, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lý Thị H, sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ C, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Phạm Hòa B, sinh năm 1973, cư trú tại: Tổ C, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Ông Tạ Minh T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.3. Chị Tạ Kim N, sinh năm 1991; cư trú tại: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; cư trú tại: Tổ C, ấp H, xã H huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Lê Thanh P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 8 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Hòa B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị H trình bày: Ngày 17-7-2019, ông bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết GCN QSDĐ) thửa số 75, tờ bản đồ số 33, diện tích 57 m^2, (chiều ngang 8,50 m, chiều dài 6,50 m), tọa lạc tại tổ C, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận: Đông giáp đường N - T; Tây giáp đất ông Phạm Văn L; Nam giáp đất ông Phạm Hòa B; Bắc giáp đất ông Lê Thanh P. Nguồn gốc đất do ông bà nhận chuyển nhượng của chị Tạ Kim N. Khi nhận chuyển nhượng trên đất có mái hiên để xe mái cày chiều ngang 4,50 m, chiều dài 5,50 m của ông Lê Thanh P.

Ông bà yêu cầu ông P trả lại phần đất diện tích thực tế 58 m^2, thửa số 75, tờ bản đồ số 33 và tháo dỡ, di dời mái hiên để xe mái cày ra khỏi đất.

Đối với yêu cầu của ông P về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà và chị Tạ Kim N, ông bà không đồng ý.

Bị đơn, ông Lê Thanh P và người đại diện hợp pháp của ông P, ông Huỳnh Văn Â trình bày: Gia đình ông P sinh sống và lập nghiệp tại khu vực ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh từ trước năm 1975 và có khai phá được phần đất diện tích 300 m^2, có tứ cận: Đông giáp đường ĐT 788; Tây giáp nhà ông Phạm Văn C; Nam thửa số 77; Bắc giáp đường T - H, ông P sử dụng đất của mình từ đó cho đến nay không ai tranh chấp. Trong phần đất này, được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp GCN QSDĐ ngày 19-10-2009, tại thửa số 78, tờ bản đồ số 33, diện tích 77 m^2 cho ông P đứng tên để xây nhà ở, diện tích còn lại là đất trống 156,60 m^2 (18 m x 8,7 m, chưa trừ lộ giới), phía sau ông sử dụng để củi; phía trước giáp đường ông cất quán buôn bán; phần giữa đất là vũng rau muống, UBND xã H cho biết đây là khu đất quy hoạch chợ và trừ lộ giới nên không cấp GCN QSDĐ, ông P đồng ý. Do chợ xã H xây dựng xong, nhưng phần đất

trống không sử dụng, nên tháng 12-2018 ông P thuê người dựng mái hiên che củi, thì bị chị N ngăn cản, vì cho rằng đất của chị được cha, mẹ là ông Tạ Minh T và bà Nguyễn Thị Thúy t cho. Sau đó ông P được biết, ngày 02-7-2006 ông T, bà T1 kê khai, đăng ký phần đất trống của ông Phương diện t1 57 m^2, thửa số 75, tờ bản đồ số 33 có nguồn gốc khai phá năm 1992. Ngày 29-12-2006, ông T, bà T1 được UBND huyện T cấp GCN QSDĐ; năm 2018, ông T, bà T1 tặng cho chị N và nay chị N chuyển nhượng cho ông B.

Ông P không đồng ý với yên cầu khởi kiện của ông B và khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị N với ông B, bà H được UBND xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh chứng thực ngày 31-5-2019.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thi G1 trình bày: Bà là vợ ông P, bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông P, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Ông Tạ Minh T bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ông bà có phần đất tọa lạc tại ấp H, xã H và được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp GCN QSDĐ ngày 29-12-2006, thửa số 75, tờ bản đồ số 33, diện tích 57 m^2; năm 2018 ông bà tặng cho con gái là chị N phần đất này. Nay chị N chuyển nhượng cho ông B, bà H, ông bà không có ý kiến.

Chị Tạ Kim N trình bày: Chị là con gái của ông T, bà T1 và được cha, mẹ tặng cho phần đất, hợp đồng tặng cho được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, không bị ai tranh chấp hay khiếu nại. Sau khi được cấp giấy, ngày 31-5-2019 chị chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông B, bà H theo đúng quy định của pháp luật, ngày 17-7-2019 ông B, bà H được sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCN QSDĐ; ông P yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị với ông B, bà H chị không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166, 117, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự; các Điều 188, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hòa B và bà Lý Thị H về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G;

- Buộc ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả cho ông Phạm Hòa B và bà Lý Thị H diện tích thực tế 58 m^2, thửa số 75, tờ bản đồ số 33, loại đất: ở nông thôn, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCN QSDĐ số CS03429, ngày 17-7-2019 cho ông B và bà H đứng tên, có tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Thanh P, dài 6,68 m; Tây giáp thửa số 73, dài 6,54 m; Nam giáp thửa số 74, 76, dài 4,26 + 4,47 m; Bắc giáp đường nhựa H - T, dài 8,69 m; tọa lạc tại tổ C, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh (kèm theo bản án là sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất).

- Không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Thanh P về việc yêu cầu "Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa chị N với ông B và bà H, được UBND xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh chứng thực số 260/2019 ngày 31-5-2019.

- Buộc ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.101.200 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 05-10-2023, ông Lê Thanh P kháng cáo toàn bộ Bản án số 65/2023/DS-ST, ngày 30-9-2023, của Toà án nhân dân huyện TB và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; giữ nguyên hiện trang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông P có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông B, bà H không đồng ý với kháng cáo của ông P; đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Nguồn gốc phần đất tranh chấp 57 m^2, thửa số 75, tờ bản đồ số 33 do ông Tạ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 đăng ký, kê khai và được cấp GCN QSDĐ ngày 29-12-2006, sau đó ông T, bà T1 tặng cho con là chị Tạ Kim N; năm 2019, chị N chuyển nhượng đất này lại cho ông B, bà H theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Ông P cho rằng, phần đất tranh chấp do gia đình ông khai phá nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; tại kết luận thanh tra, phần đất ông P được cấp giấy là đất chợ do nhà nước quản lý, do đó ông P cho rằng gia đình ông khai phá là không phù hợp. Theo kết luận thanh tra ngày 27-10-2020 của UBND huyện T không thu hồi GCN QSDĐ cấp cho ông T thửa số 75. Ông P, bà G không có chứng cứ chứng minh đất tranh chấp gia đình ông khai phá; ông B, bà H nhận chuyển nhượng đất đúng quy định của pháp luật và được cấp GCN QSDĐ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Thanh P kháng cáo đảm bảo về thủ tục và trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp giữa các đương sự có nguồn gốc là trụ sở UBND xã H, huyện T từ năm 1973, 1974. Sau chiến tranh biên giới T, năm 1983 UBND xã H di dời về trụ sở làm việc hiện nay; năm 1987 khu đất này địa phương cất tạm nhà lồng chợ bằng gỗ để người dân mua bán; ngày 20-01-1999, Hội đồng nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh thông qua Nghị quyết số 13/1999/NQ-HĐ về việc quy hoạch sử dụng đất của huyện T thời kỳ năm 1998-2010, hiện trạng khu đất này là chợ H1 diện tích 6.000 m^2. Tại các Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 26-01-2007; Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30-12-2013 và Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 02-3-2017 của UBND tỉnh T về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện T khu đất này là đất chợ, diện tích 6.162 m^2.

[3] Tại Kết luận thanh tra của UBND huyện T ngày 27-10-2020 thể hiện, khoảng năm 1993 - 1994, lãnh đạo địa phương xã H có chủ trương đổ đất san lấp mặt bằng, để phân nền sang nhượng mặt bằng đất khu vực chợ cho người dân có nhu cầu mua bán kinh doanh. Theo kết quả đo đạc, diện tích thực tế chợ H1 là 5.592 m^2; hiện nay UBND xã H quản lý 2.181,10 m^2, diện tích còn lại có 29 hộ dân đang quản lý, sử dụng, trong đó có 13 hộ dân được cấp GCN QSDĐ 15 thửa đất với diện tích 1.761 m^2; 16 hộ dân quản lý, sử dụng 18 thửa đất, diện tích 1.650,70 m^2 nhưng chưa được cấp GCN QSDĐ. Việc cấp giấy GCN QSDĐ diện tích quy hoạch chợ cho người sử dụng là không đúng nguồn gốc sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ, nhưng UBND huyện T đề nghị xem xét thu hồi 11 GCN QSDĐ; còn lại 04 giấy đề nghị không thu hồi, do đã thực hiện xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, trong đó có GCN QSDĐ thửa số 75, tờ bản đồ số 33, diện tích 57 m^2.

[4] Xét thửa đất số 75, tờ bản đồ số 33, diện tích 57 m^2, diện tích thực tế theo kết quả đo đạc 58 m^2, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh là của ông T, bà T1 quản lý, sử dụng, do đất trũng, sâu, năm 2006 ông T, bà T1 (cha mẹ chị N) thuê ông Trần Văn T2 đổ 20 xe đất để nâng mặt bằng; ông P có phần đất giáp ranh không ngăn cản hay có ý kiến phản đối, mà lại cho rằng thửa đất trên của gia đình ông khai phá từ trước năm 1975 và liên tục sử dụng cho đến khi tranh chấp, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, trong khi diện tích đất của ông P tại thửa số 78 giáp ranh được cấp GCN QSDĐ ngày 19-10-2009, còn diện tích đất ông P tranh chấp thửa số 75 thì trước đó ngày 29-12-2006 ông T, bà T1 được cấp GCN QSDĐ. Sau khi được cấp giấy, ngày 18-12-2017, ông T, bà T1 ký hợp đồng tặng cho con gái là chị Tạ Kim N sử dụng diện tích này, chị N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCN QSDĐ ngày 09-01-2018.

[5] Xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 33, diện tích 58 m^2 giữa chị N với ông B, bà H được UBND xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh chứng thực số 260/2019 ngày 31-5-2019 là đảm bảo về nội dung, hình thức của hợp đồng, do đó ông P phản tố yêu cầu hủy hợp đồng này là không có căn cứ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ngày 17-7-2019, ông B, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCN QSDĐ nhưng đến nay chưa quản lý, sử dụng được phần đất

của mình, do đó cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P là có cơ sở.

[6] Xét việc tranh chấp giữa các đương sự là yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất diện tích thực tế 58 m^2, thửa số 75, tờ bản đồ số 33 thuộc về ai được quyền quản lý, sử dụng nên án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326; cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B nhưng buộc ông P, bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 20.101.200 đồng là không đúng. Việc cấp sơ thẩm không áp dụng điều luật tương ứng trong phần quyết của bản án về việc đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng là chưa đầy đủ, những sai sót này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P là có căn cứ; đối với đề nghị của Kiểm sát viên giữ nguyên bản án sơ thẩm không được chấp nhận.

[8] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tổng cộng số tiền 9.530.000 đồng, do không chấp nhận kháng cáo, nên ông P phải chịu chi phí tố tụng này. Ông B đã ứng nộp và thanh toán xong, do đó ông P, bà G có nghĩa vụ nộp số tiền 9.530.000 đồng để trả lại cho ông B.

[9] Về án phí: Ông P, bà G phải án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 164, 166, 117, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự; các Điều 188, 203 của Luật Đất đai; các Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh P; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh về án phí.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hòa B về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G.

Buộc ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G trả lại cho ông Phạm Hòa B và bà Lý Thị H, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 33, diện tích thực tế 58 m^2, được Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS03429, ngày 17-7-2019, cho ông Phạm Hòa B và bà Lý Thị H đứng tên, đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Thanh P, dài 6,68 m; Tây giáp thửa số 73, dài 6,54 m; Nam giáp thửa số 74, 76, dài 4,26 m + 4,47 m; Bắc giáp LGQH 30 m đường nhựa T - H, dài 8,69 m; đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh *(kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH MTV V số 68/SĐ-HT, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T ký xác nhận ngày 05-02-2020)*.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh P về việc "Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa chị Tạ Kim N với ông Phạm Hòa B và bà Lý Thị H, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh chứng thực số 260/2019 ngày 31-5-2019.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ nộp số tiền 9.530.000 đồng (chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) để trả lại cho ông Phạm Hòa B.

Kể từ ngày ông Phạm Hòa B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng ông P, bà G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Lê Thanh P và bà Nguyễn Thị G phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông P đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007169 ngày 28-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh; ông P, bà G còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5.2. Ông Phạm Hòa B và bà Lý Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0006580 ngày 12-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông P đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004626 ngày 09-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh; ông P đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện TB;
- CCTHADS huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Vũ